

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2023
của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-SKHĐT ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2023 của văn phòng Sở;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTĐT ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư về công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2023 của Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư của cơ quan Văn phòng Sở và Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư:

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;
- Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
- Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Ban Giám đốc Sở, Chánh văn phòng và các phòng nghiệp vụ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính TN;
- TT TV&XTĐT;
- Ban biên tập Web (c/k)
- Lưu: VT, VP

GIÁM ĐỐC

Hà Văn Dương

Đơn vị: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 413, loại 340, khoản 341,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày /4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác	125,00	0,30	0,49	2,89
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	125,00	0,30	0,49	2,89
1	Lệ phí	85,00	0,20	0,24	2,01
	<i>Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...</i>	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	0,88
2.1	<i>Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)</i>	40,00	0,10	0,25	0,88
2.2	<i>Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSĐX lựa chọn nhà đầu tư</i>	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp.....	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40,00	0,10	0,25	1,25
1	Lệ phí				
	<i>Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...</i>	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	1,25
	<i>Phí đăng công bố thông tin DN nộp thuế và nộp áp trên</i>	40,00	0,10	0,25	1,25
	<i>Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSĐX lựa chọn nhà đầu tư</i>	0,00	0,00	0,00	0,00
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1	Chi quản lý hành chính	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.725,00	1.670,64	24,84	116,60
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.936,00	131,54	4,48	164,46
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0,00	0,00		0,00
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn Vốn viện trợ		0,00		0,00
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0,00		0,00

VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I/2023

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
		VĂN PHÒNG SỞ				
		A. THU PHÍ, LỆ PHÍ - THU KHÁC	300.000	0	300.000	0
	2852	1. Lệ phí	200.000	0	200.000	0
		Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	200.000		200.000	
		2. Phí	100.000	0	100.000	0
	2266	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	100.000		100.000	
	2255	Phí thẩm định HSYC và CP TD HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		B. NỘP NSNN	300.000	0	300.000	0
		1. Lệ phí	200.000	0	200.000	
		Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	200.000		200.000	
		1. Phí	100.000	0	100.000	0
		Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD) nộp đơn vị cấp trên	100.000		100.000	
		Phí thẩm định HSYC và CP TD HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		C. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	0	1.670.640.048	0	0
		I. VĂN PHÒNG SỞ	0	1.670.640.048	0	0
6000		Tiền lương		810.973.475		
	6001	Lương theo ngạch, bậc		810.973.475		
6100		Phụ cấp lương		286.647.810		
	6101	Phụ cấp chức vụ		37.846.000		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		22.070.739		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		5.255.677		
	6124	Phụ cấp công vụ		213.518.794		
	6149	Phụ cấp khác		7.956.600		
6200		Tiền thưởng		33.823.000		
	6201	Thưởng thường xuyên		33.823.000		
6250		Phúc lợi tập thể		114.260.000		
	6299	Chi khác		114.260.000		
6300		Các khoản đóng góp		192.166.927		

	6301	Bảo hiểm xã hội		149.463.170	
	6302	Bảo hiểm y tế		25.622.256	
	6303	Kinh phí công đoàn		17.081.501	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		67.093.726	
	6501	Tiền điện		28.207.040	
	6502	Tiền nước		3.336.636	
	6503	Tiền nhiên liệu		35.550.050	
6550		Vật tư văn phòng		34.240.000	
	6551	Văn phòng phẩm		5.925.000	
	6553	Khoán văn phòng phẩm		16.800.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác		11.515.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		8.663.710	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		2.099.710	
	6603	Cước phí bưu chính		1.710.000	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		3.804.000	
	6618	Khoán điện thoại		1.050.000	
6700		Công tác phí		29.750.000	
	6704	Khoán công tác phí		29.750.000	
6750		Chi phí thuê mướn		9.720.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		9.720.000	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		13.568.000	
	6901	Ô tô dùng chung		7.650.000	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		5.918.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		15.556.000	
	7049	Chi khác		15.556.000	
7750		Chi khác		54.177.400	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		12.742.400	
	7761	Chi tiếp khách		12.264.000	
	7799	Chi các khoản khác		29.171.000	
D. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN				131.538.950	
I. VĂN PHÒNG SỞ				131.538.950	

		KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		131.538.950		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		41.700.750		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		41.700.750		
6300		Các khoản đóng góp		7.792.200	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội		6.443.550		
	6302	Bảo hiểm y tế		449.550		
	6303	Kinh phí công đoàn		599.400		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		299.700		
6550		Vật tư văn phòng		27.645.000		
	6551	Văn phòng phẩm		16.495.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác		11.150.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		44.521.000		
	7049	Chi khác		44.521.000		
7750		Chi khác		9.880.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		660.000		
	7799	Chi các khoản khác		9.220.000		
		Tổng cộng		1.802.178.998		

Đơn vị: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư và Trung
tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư
Chương: 413, loại 340, khoản 341, loại 280, khoản 338

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày /4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác	125,00	0,30	0,49	2,89
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	125,00	0,30	0,49	2,89
1	Lệ phí	85,00	0,20	0,24	2,01
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	0,88
2.1	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	40,00	0,10	0,25	0,88
2.2	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp.....	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
3	Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	600,00	50,00	8,33	51,55
a	Tư vấn thực hiện dự án, tư vấn giám sát	600,00	50,00	8,33	51,55
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40,00	0,10	0,25	1,25
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	1,25
	Phí đăng công bố thông tin DN nộp thuế và nộp áp trên	40,00	0,10	0,25	1,25
	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.226,00	2.405,18	42,53	374,84
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.226,00	2.405,18	42,53	374,84
1	Chi quản lý hành chính	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.725,00	1.670,64	24,84	116,60
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.936,00	131,54	4,48	164,46
2	Chi sự nghiệp kinh tế	4.565,00	603,00	13,21	93,78
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.584,00	341,00	21,53	95,79
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.981,00	262,00	8,79	91,29

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I/2023

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
		VĂN PHÒNG SỞ + TRUNG TÂM	50.300.000	0	300.000	50.000.000
		A. THU PHÍ, LỆ PHÍ - THU KHÁC	300.000	0	300.000	0
	2852	1. Lệ phí	200.000	0	200.000	0
		Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	200.000		200.000	
	2266	2. Phí	100.000	0	100.000	0
		Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	100.000		100.000	
	2255	Phí thẩm định HSYC và CP TD HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		3. Hoạt động sản xuất kinh doanh	50.000.000	0	0	50.000.000
		B. NỢP NSNN	300.000	0	300.000	0
		1. Lệ phí	200.000	0	200.000	
		Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	200.000		200.000	
		1. Phí	100.000	0	100.000	0
		Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD) nộp đơn vị cấp trên	100.000		100.000	
		Phí thẩm định HSYC và CP TD HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		C. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	2.011.784.909	2.011.784.909	0	0
		I. VĂN PHÒNG SỞ	1.670.640.048	1.670.640.048	0	0
6000		Tiền lương	810.973.475	810.973.475		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	810.973.475	810.973.475		
6100		Phụ cấp lương	286.647.810	286.647.810		
	6101	Phụ cấp chức vụ	37.846.000	37.846.000		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.070.739	22.070.739		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	5.255.677	5.255.677		
	6124	Phụ cấp công vụ	213.518.794	213.518.794		
	6149	Phụ cấp khác	7.956.600	7.956.600		
6200		Tiền thưởng	33.823.000	33.823.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	33.823.000	33.823.000		
6250		Phúc lợi tập thể	114.260.000	114.260.000		
	6299	Chi khác	114.260.000	114.260.000		

6300		Các khoản đóng góp	192.166.927	192.166.927	
	6301	Bảo hiểm xã hội	149.463.170	149.463.170	
	6302	Bảo hiểm y tế	25.622.256	25.622.256	
	6303	Kinh phí công đoàn	17.081.501	17.081.501	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.093.726	67.093.726	
	6501	Tiền điện	28.207.040	28.207.040	
	6502	Tiền nước	3.336.636	3.336.636	
	6503	Tiền nhiên liệu	35.550.050	35.550.050	
6550		Vật tư văn phòng	34.240.000	34.240.000	
	6551	Văn phòng phẩm	5.925.000	5.925.000	
	6553	Khoản văn phòng phẩm	16.800.000	16.800.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	11.515.000	11.515.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.663.710	8.663.710	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.099.710	2.099.710	
	6603	Cước phí bưu chính	1.710.000	1.710.000	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.804.000	3.804.000	
	6618	Khoản điện thoại	1.050.000	1.050.000	
6700		Công tác phí	29.750.000	29.750.000	
	6704	Khoản công tác phí	29.750.000	29.750.000	
6750		Chi phí thuê mướn	9.720.000	9.720.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.720.000	9.720.000	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.568.000	13.568.000	
	6901	Ô tô dùng chung	7.650.000	7.650.000	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.918.000	5.918.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.556.000	15.556.000	
	7049	Chi khác	15.556.000	15.556.000	
7750		Chi khác	54.177.400	54.177.400	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12.742.400	12.742.400	
	7761	Chi tiếp khách	12.264.000	12.264.000	
	7799	Chi các khoản khác	29.171.000	29.171.000	
II. TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ			341.144.861	341.144.861	
6000		Tiền lương	204.636.600	204.636.600	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	204.636.600	204.636.600	

6100		Phụ cấp lương	4.917.000	4.917.000		
	6101	Phụ cấp chức vụ	4.023.000	4.023.000		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	894.000	894.000		
6200		Tiền thưởng	7.301.000	7.301.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	7.301.000	7.301.000		
6250		Phúc lợi tập thể	28.000.000	28.000.000		
	6299	Chi khác	28.000.000	28.000.000		
6300		Các khoản đóng góp	46.948.409	46.948.409		
	6301	Bảo hiểm xã hội	36.515.429	36.515.429		
	6302	Bảo hiểm y tế	6.259.788	6.259.788		
	6303	Kinh phí công đoàn	4.173.192	4.173.192		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.879.090	10.879.090		
	6501	Tiền điện	8.059.154	8.059.154		
	6502	Tiền nước	1.106.706	1.106.706		
	6503	Tiền nhiên liệu	1.713.230	1.713.230		
6550		Vật tư văn phòng	1.080.000	1.080.000		
	6553	Khoản văn phòng phẩm	1.080.000	1.080.000		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	290.062	290.062		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	290.062	290.062		
6700		Công tác phí	9.000.000	9.000.000		
	6704	Khoản công tác phí	9.000.000	9.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	12.480.000	12.480.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	12.480.000	12.480.000		
7750		Chi khác	15.612.700	15.612.700		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.410.000	1.410.000		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.802.700	8.802.700		
	7761	Chi tiếp khách	5.400.000	5.400.000		
D. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN			394.120.110	394.120.110		
I. VĂN PHÒNG SỞ			131.538.950	131.538.950		
		KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	131.538.950	131.538.950		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.700.750	41.700.750		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.700.750	41.700.750		
6300		Các khoản đóng góp	7.792.200	7.792.200	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	6.443.550	6.443.550		

	6302	Bảo hiểm y tế	449.550	449.550		
	6303	Kinh phí công đoàn	599.400	599.400		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	299.700	299.700		
6550		Vật tư văn phòng	27.645.000	27.645.000		
	6551	Văn phòng phẩm	16.495.000	16.495.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	11.150.000	11.150.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.521.000	44.521.000		
	7049	Chi khác	44.521.000	44.521.000		
7750		Chi khác	9.880.000	9.880.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	660.000	660.000		
	7799	Chi các khoản khác	9.220.000	9.220.000		
II. TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ			262.581.160	262.581.160		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.353.600	13.353.600		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.353.600	13.353.600		
6300		Các khoản đóng góp	3.004.560	3.004.560		
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.336.880	2.336.880		
	6302	Bảo hiểm y tế	400.608	400.608		
	6303	Kinh phí công đoàn	267.072	267.072		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.000.000	30.000.000		
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	30.000.000	30.000.000		
6650		Hội nghị	126.700.000	126.700.000		
	6699	Chi phí khác	126.700.000	126.700.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.963.000	12.963.000		
	7049	Chi khác	12.963.000	12.963.000		
7750		Chi khác	76.560.000	76.560.000		
	7761	Chi tiếp khách	76.560.000	76.560.000		
		TỔNG CỘNG:	2.405.905.019	2.405.905.019		